

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh tại Văn bản số 110226/CV-SGX ngày 11/02/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 159/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh (địa chỉ: Số 127 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí

Minh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm – Các hạng mục công trình hoàn thành trong giai đoạn 1 (*dây chuyền phân loại chất thải rắn sinh hoạt công suất 300 tấn/ngày, hệ thống ủ kỵ khí biogas, ủ compost công suất 60 tấn/ngày, hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ, dây chuyền sản xuất gạch không nung công suất 24 tấn/ngày, hệ thống xử lý nước thải công suất 108 m³/ngày đêm*)” thuộc dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm tại Lô D, E, G, khoảnh 3, tiểu khu 660A, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm – Các hạng mục công trình hoàn thành trong giai đoạn 1 (*dây chuyền phân loại chất thải rắn sinh hoạt công suất 300 tấn/ngày, hệ thống ủ kỵ khí biogas, ủ compost công suất 60 tấn/ngày, hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ, dây chuyền sản xuất gạch không nung công suất 24 tấn/ngày, hệ thống xử lý nước thải công suất 108 m³/ngày đêm*).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D, E, G, khoảnh 3, tiểu khu 660A, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0302519810 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 22/5/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0302519810

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ thu gom, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

a) Tổng diện tích dự án: 211.825 m².

b) Dự án có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Công suất của dự án: Theo Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổng công suất thiết kế 350 tấn/ngày đêm, gồm 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: 150 tấn/ngày đêm

- Giai đoạn 2: 350 tấn/ngày đêm

đ) Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

- Công suất đề nghị cấp GPMT: 150 tấn/ngày đêm. Trong phạm vi công suất này, công suất của từng dây chuyền, hạng mục công trình trong giai đoạn 1 của dự án bao gồm:

- + Hệ thống phân loại chất thải rắn sinh hoạt công suất 300 tấn/ngày;
- + Hệ thống ủ kỵ khí biogas, ủ compost công suất 60 tấn/ngày;
- + Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ;
- + Dây chuyền sản xuất gạch không nung công suất 24 tấn/ngày;
- + Hệ thống xử lý nước thải công suất 108 m³/ngày đêm.
- Quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Hệ thống phân loại chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt → Cân, tiếp nhận → Phân loại sơ bộ → Tách từ lần 1 → Cắt nhỏ → Tách từ lần 2 → Sàng → Ủ giảm ẩm sinh học → Xử lý sinh học.
 - + Hệ thống ủ kỵ khí biogas: Chất thải hữu cơ → Phôi trộn → Ủ kỵ khí → Tách nước → Ủ compost → Mùn hữu cơ làm nguyên liệu sản xuất, khí biogas cung cấp cho lò đốt.
 - + Hệ thống ủ hiếu khí (ủ compost): Chất thải hữu cơ sau phân loại hoặc ủ kỵ khí → Phôi trộn → Ủ cấp khí → Ủ chín → Mùn hữu cơ.
 - + Quy trình sản xuất sản phẩm từ mùn hữu cơ: Mùn hữu cơ sau ủ chín → Giảm ẩm → Sàng nguyên liệu → Kiểm tra → Phôi trộn BTP → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm.
 - + Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt: Chất thải sau phân loại → Hệ thống nạp liệu → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Giải nhiệt khí thải → Lắng bụi khô → Lắng bụi ướt → Hệ thống hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống khói thải.
 - + Quy trình sản xuất gạch không nung: Tro xỉ lò đốt, đá, xà bần, cát sau phân loại → Xay nghiền → Phôi trộn → Ép khuôn tạo hình → Phơi dưỡng gạch → Phơi gạch → Gạch thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về căn cứ pháp lý, trình tự, thủ tục và tính trung thực, khách quan, chính xác đối với các nội dung đã thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay các hoạt động phát sinh chất thải không bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 3 năm 2036).

Điều 4. Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho các hạng mục tiếp theo hoặc cho toàn bộ dự án khi hoàn thành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Điều 5. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Di Linh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT TT UBND tỉnh: Lê Trọng Yên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Di Linh;
- Công ty TNHH CNSH Sài Gòn Xanh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (đ/c Tuyên);
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT_(H).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể, toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án, bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân; nước rỉ rác phát sinh tại nhà tiếp nhận, khu vực phân loại và quá trình ủ chất thải rắn; nước thải từ khu vực rửa xe; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt và các nguồn nước thải khác, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 108 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) đến hết ngày 31/12/2031 và kể từ ngày 01/01/2032 phải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B). Toàn bộ nước thải sau xử lý được bơm tuần hoàn, tái sử dụng cho các công đoạn của dự án như ủ kỵ khí, ủ hiếu khí chất thải rắn, rửa xe, giải nhiệt lò đốt và các mục đích kỹ thuật khác trong phạm vi cơ sở; không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (*viết tắt là: HTXLNT*)

1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt của công nhân (nguồn số 01) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và dẫn về HTXLNT tập trung công suất 108 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó tuần hoàn, tái sử dụng.

1.1.2. Nước thải sản xuất

- Nước rỉ rác tại nhà tiếp nhận, khu vực phân loại, từ quá trình ủ chất thải rắn (nguồn số 02) được thu gom theo hệ thống cống dẫn về HTXLNT tập trung công suất 108 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nước thải từ khu vực rửa xe (nguồn số 03) được thu gom theo hệ thống cống dẫn về HTXLNT tập trung công suất 108 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nước thải của hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng hệ thống tiền xử lý hóa lý và dẫn về HTXLNT tập trung công suất 108 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó tuần hoàn, tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn (xử lý nguồn số 01)

- Số lượng: 03 bể (mỗi bể có thể tích 11,26 m³).

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → HTXLNT.

1.2.2. Hệ thống tiền xử lý nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt (xử lý nguồn số 04)

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý công suất 4,53 m³/ngày đêm và xử lý 01 mẻ/tuần.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt → Bể xử lý hóa lý → Bể lọc → HTXLNT.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án (xử lý nước thải nguồn số 01 đến nguồn số 04)

- Số lượng: 01 HTXLNT;

- Công suất thiết kế: 108 m³/ngày đêm;

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Hồ ga 1 → Hồ gom và sự cố → Hồ ga 2 → Bể điều hòa → Bể keo tụ + tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ + tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn, tái sử dụng.

Bùn dư từ bể chứa bùn sinh học và bể chứa bùn hóa lý, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, PAC, Polymer, Cơ chất, Decolor, than hoạt tính, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, dự án sử dụng hồ gom và sự cố có thể tích 1.773 m³ (kích thước 28m x 18,1m x 4,5m) của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa nước thải tạm thời.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Đảm bảo hệ thống vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Pha chế đúng liều lượng hóa chất quy định. Kiểm tra hệ thống điện, bơm nước, đường ống dẫn và các van khóa trước khi vận hành hệ thống.

- Bảo trì máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp. Trong quá trình vận hành nếu phát hiện có sự cố hư hỏng các thiết bị thì ngưng hoạt động hệ thống ngay và kiểm tra, sửa chữa trước khi cho hoạt động lại.

- Định kỳ bổ sung rỉ mật và các chế phẩm vi sinh tùy tình trạng của vi sinh.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn thường xuyên vận hành và kiểm tra các máy móc thiết bị cũng như tình trạng của vi sinh đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Lưu lượng nước thải đưa vào hệ thống không được vượt quá công suất hệ thống xử lý nước thải. Không đưa các chất ngăn chặn chức năng hoạt động của vi sinh vật vào hệ thống như: thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, chất khử mùi, dầu mỡ, bã giấy và các sản phẩm vệ sinh.

- Không xây dựng cấu trúc xung quanh hoặc phía trên của hệ thống làm cản trở quá trình bảo dưỡng, vận hành.

- Định kỳ Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh thực hiện quan trắc nước thải sau xử lý để tự theo dõi, giám sát nước thải của Dự án.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố: Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải của Dự án gặp sự cố, phải triển khai ngay các biện pháp ứng phó như: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, cho ngừng cấp nước ở một số khu vực để tránh phát sinh nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời tại hố gom và sự cố, bộ phận kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa và khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ các bể xử lý được bơm ngược lại bể thu gom để xử lý lại nước thải; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải. Trường hợp nước thải vượt quá thể tích lưu chứa tạm thời mà chưa khắc phục xong sự cố hệ thống xử lý nước thải, Dự án phải tạm ngừng các hoạt động phát sinh nước thải cho đến khi hệ thống xử lý nước thải hoàn thành khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 HTXLNT có công suất 108 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu ra của HTXLNT công suất 108 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải theo giá trị giới hạn áp dụng đối với nước thải sau xử lý trước khi tuần hoàn, tái sử dụng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi tuần hoàn, tái sử dụng; không xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đối với vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

a) Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

b) Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

c) Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

d) Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Thực hiện các biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.5. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải, thiết bị châm hóa chất, các đường ống dẫn nước thải trong hệ thống xử

lý nước thải nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất và nước mặt.

3.6. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải phải đáp ứng quy định cột B của QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.8. Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện xử lý nước thải và tuần hoàn, tái sử dụng nước thải cho dự án. /



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số HC /GPMT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ; khí thải được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường không khí.

- Nguồn số 02: Khí biogas phát sinh từ quá trình ủ kỵ khí chất thải hữu cơ. Toàn bộ lượng khí này được thu gom, xử lý loại bỏ hơi ẩm, H₂S và các tạp chất trước khi thu hồi, tái sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt và/hoặc máy phát điện của nhà máy; không xác định là dòng khí thải xả độc lập ra môi trường không khí.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dự án có 01 dòng khí thải thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải ra môi trường không khí, tương ứng với nguồn số 01 là lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ. Đối với nguồn số 02, khí biogas phát sinh từ hoạt động ủ kỵ khí được thu gom, xử lý sơ bộ và tái sử dụng trong nội bộ nhà máy, không bố trí điểm xả khí thải riêng ra môi trường không khí.

2.1. Vị trí xả khí thải: Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ; tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 1273763; Y (m) = 530511 (Theo hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3⁰; kinh tuyến trực 107⁰45').

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thải số 01: 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Chất lượng khí thải (dòng khí thải số 1) trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C và yêu cầu kỹ thuật lò đốt về thiết kế, xây dựng, lắp đặt sử dụng lò đốt chất thải đáp ứng QCVN 30:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải, cụ thể như sau:

STT	Các thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 25	Không	Không

STT	Các thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	≤ 200	thuộc đối tượng	thuộc đối tượng
3	HCl	mg/Nm ³	≤ 30		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 150		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 300		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 4		
7	F	mg/Nm ³	≤ 4		
8	Hg	mg/Nm ³	≤ 0,08		
9	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 50		
10	Dioxin/Furan	ngTEQ/ Nm ³	≤ 0,3		
11	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 45		
12	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	≤ 0,05		
13	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm ³	≤ 0,5		
14	Hydrocacbon thơm đa vòng - PAH (tính theo Benzo[a]pyren tương đương)	mg/Nm ³	≤ 0,08		
15	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải (viết tắt là: HTXLKT):

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt để xử lý trước khi xả ra môi trường không khí.

- Nguồn số 02: Khí biogas phát sinh từ quá trình ủ kỵ khí chất thải hữu cơ được thu gom kín bằng hệ thống đường ống, dẫn qua công đoạn xử lý sơ bộ để loại bỏ hơi ẩm, H₂S và các tạp chất trước khi thu hồi, tái sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt, thiết bị sử dụng khí của nhà máy; không xả trực tiếp ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a) Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt

- Khí thải (từ nguồn số 01) → buồng đốt thứ cấp → giải nhiệt khí thải → lắng bụi khô → lắng bụi ướt → hệ thống hấp thụ → tháp hấp phụ → ống khói thải.

b) Công suất thiết kế: Công suất xử lý: 20.000 m³/giờ.

c) Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH/Ca(OH)₂, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải. Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định. Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, phải tạm dừng hoạt động của hệ thống xử lý khí thải và các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải để kiểm tra, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục. Công ty chỉ được phép vận hành trở lại sau khi sự cố đã được xử lý hoàn toàn và hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Lò đốt chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt công suất 2,5 tấn/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống khói lò đốt chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đối với vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

a) Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

b) Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

c) Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

d) Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Ống khói phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu. Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thực hiện các biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.6. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hệ thống xử lý khí thải nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục kịp thời.

3.7. Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này ra ngoài môi trường.

4. Môi trường xung quanh dự án: Không chế mùi hôi phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực dự án./.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn từ hoạt động giao thông (xe máy của công nhân, xe tải vận chuyển chất thải...) tại khu vực trạm cân.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn từ hoạt động máy móc, thiết bị của dự án (máy bơm, máy thổi khí, các dây chuyền băng tải và sàng lọc chất thải...) tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ vị trí nguồn phát sinh số 01: X (m) = 1273835, Y (m) = 530715

- Tọa độ vị trí nguồn phát sinh số 02: X (m) = 1273608, Y(m) = 530432

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn

- Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 trở đi áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Ngày (Từ 6 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (Từ 18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Đêm (Từ 22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không quy định	Khu vực E

3.2. Độ rung

- Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 trở đi áp dụng QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 - trước 22:00)	Đêm (22:00 - trước 06:00)
Khu vực D	70	65

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên dự án để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm cao su hoặc lò xo chống rung đối với các thiết bị gây rung có công suất lớn. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3.1 và 3.2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (Viết tắt là: CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
<i>CTNH từ nguồn chất thải rắn đầu vào</i>				
1	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02	1.500	NH
2	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	14 01 08	2.000	NH
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	475	NH
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	500	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1.000	NH
<i>CTNH từ hoạt động của dự án</i>				
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5	NH
2	Dầu nhớt thải	17 02 04	1.000	NH
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	72	NH

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
	từ hệ thống xử lý khí			
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	250	KS
5	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	14 01 04	100	NH
Tổng khối lượng			6.902	-

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bao bì nhựa và cao su	kg/năm	10.000
2	Bùn thải từ quá trình XLNT công nghiệp không nguy hại, nạo vét cống rãnh, bùn phát sinh từ hệ thống lò đốt	kg/năm	1.200.680
3	Tro xỉ lò đốt	kg/năm	1.379.700
Tổng khối lượng		-	2.590.380

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	31
Tổng cộng		31

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

a) Thiết bị lưu chứa: 10 thùng nhựa HDPE có nắp đậy dung tích 60 lít có biển dấu hiệu cảnh báo và dán nhãn từng loại.

b) Kho lưu chứa CTNH

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí 01 ngăn trong khu vực lưu chứa chất thải. Mặt sàn kho được láng xi măng, kín khít, không bị thấm thấu, được xây gờ cao nhằm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và để ngăn không cho chất thải nguy hại bên trong tràn ra ngoài. Kho có mái che, có cửa, bên ngoài kho có dán dấu hiệu cảnh báo CTNH; có trang bị thiết bị bình phòng cháy chữa cháy; có trang bị vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Đối với đất, cát, bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa, bùn thải từ HTXLNT: thu gom xử lý bằng dây chuyền công nghệ của dự án (ủ kỵ khí hoặc ủ compost, sản xuất vật liệu xây dựng không nung, đốt) hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

b) Đối với tro xỉ: Được phân định theo quy định, nếu là chất thải thông thường thì xử lý định kỳ theo công nghệ sản xuất gạch không nung hoặc làm nguyên liệu phối trộn hạ ẩm trong quy trình sản xuất giá thể trồng cây, phân bón.

c) Đối với bao bì nhựa hỏng: thu hồi và xử lý hoặc bán phế liệu hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

d) Đối với bùn từ hầm tự hoại: được lưu chứa tại bể lắng của hầm tự hoại và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: bố trí 01 thùng chứa dung tích 20 lít tại khu vực văn phòng, 18 thùng chứa dung tích 120 lít tại khu vực xưởng sản xuất.

b) Khu vực lưu chứa: Không bố trí.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

- Loại, khối lượng tự xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng 31 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ xử lý: Xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về nhà máy.

- Công ty đã bố trí 01 hồ lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 3.600m², cấu tạo hồ bằng bạt HDPE có mương thu gom nước rỉ rác để lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt khi khối lượng chất thải tiếp nhận, xử lý vượt công suất xử lý của Nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm tại một phần tiểu khu 660A, xã Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng) cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Công suất đầu tư			Đơn vị tính
		GĐ1	GĐ2	GĐ1+GĐ2	
1	Dây chuyền phân loại chất thải rắn sinh hoạt	300	+ 50	350	Tấn/ngày
2	Hệ thống ủ hiếu khí (composting)	60	+ 115	175	Tấn/ngày
3	Lò đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt	2,5	+ 4	6,5	Tấn/giờ
4	Hệ thống hầm ủ kỵ khí (biogas)	40	+ 160	200	Tấn/ngày
5	Dây chuyền sản xuất phân bón lỏng	20	+ 40	60	Tấn/ngày
6	Dây chuyền sản xuất gạch không nung	24	+ 24	48	Tấn/ngày
7	Hệ thống nhiệt phân hóa dầu	0	+ 10	10	Tấn/ngày
8	Xử lý bùn duy tu	0	+ 20	20	Tấn/ngày
9	Dây chuyền xử lý bùn kênh rạch	0	+ 10	10	Tấn/ngày
10	Hệ thống xử lý nước thải	108	+ 192	300	m ³ /ngày

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu trữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

3. Thu gom, xử lý nước mưa theo quy định hiện hành.

4. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 trước ngày 15/01 của năm tiếp theo (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành dự án.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng... Trường hợp

các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định liên quan nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
